

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11 – 8 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thị Mai Rý

Ông Huỳnh Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2022/TLST–HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2105/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng A, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số F ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Quang Thị Công N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số F G, PA A, Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 8 năm 2022, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Hoàng A trình bày:

Ông A và bà Quang Thị Công N sau thời thời gian tự nguyện tìm hiểu thì tiến đến hôn nhân, ông ông có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện B ngày 24/11/2016. Tuy nhiên, sau khi kết hôn thì bà N trở về Hoa Kỳ sinh sống. Thời gian đầu hai bên còn liên lạc, nhưng đến khoảng 2017 thì ông ông không còn liên lạc với nhau. Từ đầu năm 2018 cho đến nay thì ông bà mất liên lạc cho đến nay, vợ

chồng vì vậy cũng không có sự kết nối hay vun đắp tình cảm để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Khoảng cách địa lý cũng khiến ông cũng gặp khó khăn trong việc gặp gỡ bà N. Ông nhận thấy vợ chồng không thể duy trì đời sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Quang Thị Công N, không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn.

Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: Ông trình ông là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn ông Phạm Hoàng A có yêu cầu xin xét xử vắng mặt tại các buổi công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án do hiện tại ông bận công việc không thể tham gia được. Về phía bị đơn bà Quang Thị Công N đã được Tòa án tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập bà Quang Thị Công N đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng việc ủy thác không có kết quả vì không có người nhận tại địa chỉ được yêu cầu. Tòa án đã lập biên bản làm việc với ông A về việc yêu cầu đương sự cung cấp địa chỉ mới của bà N nhưng ông không cung cấp được, đồng thời ông A có yêu cầu Tòa án thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án. Do đó, theo quy định tại khoản 6 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử trên cổng thông tin điện tử của Tòa theo thời gian quy định, tuy nhiên bà Quang Thị Công N vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Hoàng A và bà Quang Thị Công N theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa ông Phạm Hoàng A và bà Quang Thị Công N là ly hôn, nguyên đơn ông Phạm Hoàng A đang ở Việt Nam, bị đơn bà Quang Thị Công N hiện đang ở nước ngoài (Hoa Kỳ) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N tự nguyện tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện B ngày 24/11/2016. Sau khi đăng ký kết hôn, bà N quay về Mỹ. Sau đó ông bà tiếp tục giữ liên lạc cho đến năm 2017 thì không còn thường xuyên liên lạc nữa. Từ đầu năm 2018 đến nay thì ông bà mất liên lạc với nhau. Từ lúc bà N trở về Mỹ thì cũng không có lần nào ông trở về Việt Nam;

từ thời điểm đó cho đến nay cũng đã 07 năm hai bên không gặp nhau. Ông cũng không có điều kiện để sang gặp bà N do khoảng cách địa lý xa xôi.

Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp thông báo thụ lý vụ án cho bà Quang Thị Công N nhưng không có kết quả, toà án đã tiến hành niêm yết quyết định xét xử lên công thông tin điện tử của toà nhưng vẫn không nhận được văn bản nêu ý kiến của bà N về những vấn đề ông A yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của ông A và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không có quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông A yêu cầu ly hôn với bà N là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của bà Quang Thị Công N nên không có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Ông Phạm Hoàng A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, 147, 227, 228, 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông Phạm Hoàng A.

Về hôn nhân: Ông Phạm Hoàng A được ly hôn với bà Quang Thị Công N.

Về con chung, về tài sản chung và về nợ chung: Ông Phạm Hoàng A trình không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Quang Thị Công N không có ý kiến phản hồi nên chưa có cơ sở xem xét. Nếu có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Hoàng A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000711 ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Sung quỹ nhà nước số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng là chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam ra nước ngoài theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000721 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự Bến Tre.

3. Ông Phạm Hoàng Ân được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án; bà Quang Thị Công N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được được niêm yết hợp lệ trên cổng thông tin điện tử của Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương